



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC
Thành viên của PrimeGlobal

**CÔNG TY CỔ PHẦN
VINATEX ĐÀ NẴNG**

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính hợp nhất	
• Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 - 6
• Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8 - 9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 39

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty đã thực hiện đăng ký và giao dịch cổ phiếu phổ thông trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 15/07/2010 với mã chứng khoán là VDN.

Vốn điều lệ: 29.939.100.000 đồng.

Công ty con được hợp nhất: Công ty CP May Vinatex Đức Phổ và Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 25 Trần Quý Cáp, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0236.3827116
- Fax: (84) 0236.3823367
- Website: www.vinatexdn.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 2.884 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này gồm có:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Hội đồng quản trị

- | | | |
|--------------------------|----------|--------------------------|
| • Ông Phạm Phú Cường | Chủ tịch | Bổ nhiệm ngày 01/01/2014 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Ông Hồ Hai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 09/04/2011 |
| • Bà Nguyễn Thị Tịnh Tâm | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 02/05/2014 |
| • Ông Nguyễn Xuân Đông | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 31/03/2018 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----------------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Huỳnh Tấn Long | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |
| • Ông Lương Chương | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 27/03/2010 |
| • Bà Nguyễn Thị Phương Mai | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 15/05/2015 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|-----------------------|--------------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Hai | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/10/2009 |
| • Ông Văn Hữu Thành | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 19/04/2010 |
| • Ông Đặng Trọng Tâm | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Ông Trần Văn Tiến | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |
| • Bà Đào Thị Lực | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 01/03/2014 |
| • Ông Nguyễn Thành An | Giám đốc điều hành | Bổ nhiệm ngày 11/01/2016 |
| • Bà Lê Đình Bích Hợp | Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 15/05/2014 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính hợp nhất này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0236.3655886; Fax: (84) 0236.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất này trên cơ sở:

- Tuân thủ các quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.



Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN KẾ TOÁN TÀI CHÍNH

Trụ sở chính: Lô 78 - 80, Đường 30 Tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng

Tel: +84 (236) 3 655 886; Fax: +84 (236) 3 655 887; Email: aac@dng.vnn.vn; Website: http://www.aac.com.vn

Số: 140/2019/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 20/02/2019, từ trang 5 đến trang 39, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2018-010-1

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 02 năm 2019

Huỳnh Thu Trang – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2298-2018-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 31 tháng 12 năm 2018

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		220.211.972.368	205.950.258.919
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	26.276.436.175	15.727.864.685
1. Tiền	111		23.276.436.175	15.661.856.617
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	66.008.068
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		86.246.271.820	92.201.029.202
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	86.040.834.573	90.842.402.344
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	1.791.140.707	1.765.921.612
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8.a	1.237.848.482	2.028.935.467
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(2.823.551.942)	(2.436.230.221)
IV. Hàng tồn kho	140	10	100.403.339.383	89.664.651.860
1. Hàng tồn kho	141		100.424.170.552	90.226.320.313
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(20.831.169)	(561.668.453)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7.285.924.990	8.356.713.172
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11.a	1.433.560.664	1.013.532.677
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.729.626.531	7.239.220.420
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	19	122.737.795	103.960.075
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		168.212.612.661	177.014.202.312
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.661.716.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	8.b	2.661.716.000	-
II. Tài sản cố định	220		156.845.524.591	162.209.343.874
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	147.422.533.768	152.533.192.099
- Nguyên giá	222		284.582.168.157	271.888.676.833
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(137.159.634.389)	(119.355.484.734)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	13	1.391.756.000	1.590.572.000
- Nguyên giá	225		2.982.284.000	2.982.284.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.590.528.000)	(1.391.712.000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	8.031.234.823	8.085.579.775
- Nguyên giá	228		8.493.052.478	8.493.052.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(461.817.655)	(407.472.703)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		2.733.359.917	6.666.038.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	2.733.359.917	6.666.038.445
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	16	303.000.000	303.000.000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		303.000.000	303.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.669.012.153	7.835.819.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11.b	5.669.012.153	7.835.819.993
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		388.424.585.029	382.964.461.231

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

Ngày 31 tháng 12 năm 2018

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018 VND	01/01/2018 VND
A. Nợ phải trả	300		308.172.766.624	312.767.548.005
I. Nợ ngắn hạn	310		240.854.099.619	240.194.690.547
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	33.874.461.817	41.972.197.798
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	407.744.896	229.225.485
3. Thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước	313	19	6.099.495.888	4.538.352.044
4. Phải trả người lao động	314		63.326.561.853	45.908.045.792
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	20	4.166.151.669	6.501.831.634
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	21.a	6.588.502.802	6.238.389.736
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	124.057.789.706	132.296.132.684
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.333.390.988	2.510.515.374
II. Nợ dài hạn	330		67.318.667.005	72.572.857.458
1. Phải trả dài hạn khác	337	21.b	10.000.000	10.000.000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	65.739.489.118	71.505.922.631
3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	23	1.569.177.887	1.056.934.827
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		80.251.818.405	70.196.913.226
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	80.230.577.156	70.175.671.977
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	24	29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		29.939.100.000	29.939.100.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	24	1.543.300.000	1.543.300.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	24	(182.700.000)	(182.700.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	24	15.954.369.862	13.583.018.635
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	24	21.708.866.776	18.171.114.083
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.650.627.242	6.314.357.946
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		13.058.239.534	11.856.756.137
6. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	24	11.267.640.518	7.121.839.259
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		21.241.249	21.241.249
1. Nguồn kinh phí	431		21.241.249	21.241.249
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		388.424.585.029	382.964.461.231



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO KẾT QUẢ
HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26	741.085.409.353	763.324.233.912
2. Các khoản giảm trừ	02	27	26.421.600	39.044.436
3. Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp dịch vụ	10		741.058.987.753	763.285.189.476
4. Giá vốn hàng bán	11	28	654.162.155.886	666.959.765.865
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và c.cấp dịch vụ	20		86.896.831.867	96.325.423.611
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	29	3.617.697.826	3.423.620.341
7. Chi phí tài chính	22	30	13.336.857.424	7.482.059.299
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		10.633.660.183	5.747.535.096
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết, l.doanh	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	31.a	43.349.703.266	62.719.992.169
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31.b	21.503.903.962	17.953.935.181
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.324.065.041	11.593.057.303
12. Thu nhập khác	31	32	1.762.560.806	177.019.188
13. Chi phí khác	32	33	425.863.938	35.772.138
14. Lợi nhuận khác	40		1.336.696.868	141.247.050
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.660.761.909	11.734.304.353
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	34	2.454.478.056	2.568.802.413
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	35	512.243.060	738.867.264
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		10.694.040.793	8.426.634.676
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		13.058.239.534	11.856.756.137
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2.364.198.741)	(3.430.121.461)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	36	4.379	3.579
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	36	4.379	3.579



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		13.660.761.909	11.734.304.353
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02	12, 13, 14	21.451.280.697	14.983.069.240
- Các khoản dự phòng	03		(153.515.563)	(225.977.243)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		445.221.752	236.330.147
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	29	(534.960.829)	(26.540.774)
- Chi phí lãi vay	06	30	10.633.660.183	5.747.535.096
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08		45.502.448.149	32.448.720.819
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		4.101.186.461	10.790.584.613
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.197.850.239)	621.608.150
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		9.136.407.772	5.602.846.225
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.746.779.853	1.182.198.927
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.625.927.035)	(5.999.163.713)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	19	(2.616.178.367)	(2.279.792.461)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.362.800.000)	(789.225.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		35.684.066.594	41.577.777.560
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(12.178.954.877)	(47.211.871.123)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		353.084.454	-
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	29	206.048.366	26.540.774
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.619.822.057)	(47.185.330.349)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2018 VND	Năm 2017 VND
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		6.510.000.000	340.000.000
2. Tiền thu từ đi vay	33		636.654.033.565	674.395.013.222
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(650.460.607.579)	(659.341.214.729)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(198.816.000)	(198.816.000)
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21a, 24c	(5.944.460.000)	(5.944.883.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(13.439.850.014)	9.250.098.494
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ				
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.624.394.523	3.642.545.705
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	5	15.727.864.685	12.087.160.959
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		(75.823.033)	(1.841.979)
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	70	5	26.276.436.175	15.727.864.685



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi

Mẫu số B 09-DN/HN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Vinatex Đà Nẵng (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hoá Doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Sản xuất – Xuất khẩu Dệt may Đà Nẵng theo Quyết định số 142/QĐ-BCN ngày 23/11/2004 của Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400410498 ngày 08/08/2005 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng (Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp này đã được điều chỉnh 8 lần và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 02/07/2018), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất hàng may mặc.

1.3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Khách sạn; Kinh doanh nhà hàng;
- Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Đại lý mua bán hàng hóa;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.

1.4. Cấu trúc Công ty

Các Công ty con được hợp nhất:

Công ty CP May Vinatex Đức Phổ

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Phổ Hòa, Xã Phổ Hòa, Huyện Đức Phổ, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 25.000.000.000 đồng.
- Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 52,00%.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 52,00%.
- Tình trạng hoạt động: Đang hoạt động sản xuất kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty CP May Vinatex Nghĩa Hành

- Địa chỉ trụ sở chính: Cụm CN Đồng Dinh, Thị trấn Chợ Chùa, Huyện Nghĩa Hành, Tỉnh Quảng Ngãi.
- Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất hàng may mặc xuất khẩu, hàng thêu đan, áo len; Đại lý; Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép; Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày; Kinh doanh nhà hàng; Khách sạn; Bán lẻ hàng thủ công mỹ nghệ; Xây dựng nhà các loại; Lắp đặt hệ thống điện; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Dịch vụ giao nhận, bảo quản hàng hóa xuất nhập khẩu.
- Vốn điều lệ: 20.000.000.000 đồng.
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 51,00%.
- Tỷ lệ sở hữu đến 31/12/2018: 0%.
- Tình trạng hoạt động: Đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo quy định của Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Các nguyên tắc và phương pháp lập báo cáo tài chính hợp nhất

Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con.

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp do Công ty kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của công ty này. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày Công ty bắt đầu kiểm soát đến ngày kết thúc kiểm soát.

Các Báo cáo tài chính của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán. Các bút toán điều chỉnh được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa Công ty mẹ và công ty con.

Việc thoái vốn của Công ty mẹ tại công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Nếu thoái vốn mà mất quyền kiểm soát thì các khoản lãi, lỗ phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các số dư, giao dịch nội bộ và các khoản lãi hoặc lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ và công ty con bị loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày thành một chỉ tiêu riêng biệt thuộc phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý tài sản thuần của công ty con tại ngày mua và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn, được xác định căn cứ vào tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát và lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của các công ty con và được trình bày là một chỉ tiêu riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.2 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác

Đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác là các khoản đầu tư mà công ty không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với công ty nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng. Các khoản cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc phi tiền tệ cho giai đoạn trước ngày đầu tư được ghi giảm giá trị khoản đầu tư.

Dự phòng

Dự phòng đối với các khoản đầu tư góp vốn dài hạn vào công ty khác được thực hiện như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá thị trường của cổ phiếu.
- Trong trường hợp không xác định được giá thị trường của cổ phiếu thì dự phòng được trích lập căn cứ vào phần vốn tổn thất trên báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư.

Đối với các công ty nhận đầu tư là đối tượng phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì dự phòng tổn thất được trích lập căn cứ vào báo cáo tài chính hợp nhất. Các trường hợp khác, dự phòng trích lập trên cơ sở báo cáo tài chính của công ty nhận đầu tư.

4.3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.5 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối niên độ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp nhập trước xuất trước và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại;
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.7 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 – 25
Máy móc, thiết bị	4 – 7
Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

4.8 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);
- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tài sản cố định vô hình khác được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

Thời gian khấu hao tài sản cố định vô hình tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Phần mềm máy tính	3

4.9 Tài sản cố định thuê tài chính

Nguyên giá

Tài sản cố định thuê tài chính được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Hợp đồng thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Giá trị của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản là giá trị hợp lý của tài sản thuê. Trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu thì giá trị của tài sản thuê là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

Khấu hao

Chính sách khấu hao tài sản cố định thuê tài chính nhất quán với chính sách khấu hao tài sản cố định cùng loại của Công ty. Theo đó, tài sản thuê tài chính thực hiện khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Trường hợp Công ty không chắc chắn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê và thời gian thuê ngắn hơn thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê, Công ty thực hiện khấu hao theo thời gian đi thuê.

Thời gian khấu hao tài sản cố định thuê tài chính tại Công ty cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	15

4.10 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là việc thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán tiền thuê dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty:

- Phí bảo hiểm cháy nổ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm (12 tháng);
- Công cụ dụng cụ đã xuất dùng được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 2 năm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Chi phí sửa chữa lớn tài sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác.

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.13 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các khế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hoá vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.14 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.15 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là khoản tiền phải trả để mua lại cổ phiếu do Công ty đã phát hành và các chi phí liên quan trực tiếp đến giao dịch mua lại này.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành với mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến phát hành cổ phiếu; Chênh lệch giữa giá tái phát hành với giá trị sổ sách, chi phí trực tiếp liên quan đến tái phát hành cổ phiếu quỹ; Cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đến hạn.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.16 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng;
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.17 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: Chi phí lãi tiền vay, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ và lỗ tỷ giá hối đoái.

4.20 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế TNDN hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời ngoại trừ các khoản chênh lệch tạm thời phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế TNDN hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán sao cho đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế TNDN hoãn lại chưa ghi nhận này.

Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ nếu khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế và chênh lệch tạm thời được khấu trừ liên quan đến cùng một đối tượng nộp thuế và được quyết toán với cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

4.22 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.23 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT:
 - ✓ Thuế suất 0%: Áp dụng cho hoạt động dệt may xuất khẩu;
 - ✓ Thuế suất 10%: Áp dụng đối với các hoạt động bán hàng dệt may trong nước, bán hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:
 - ✓ Tại Công ty mẹ: Áp dụng mức thuế suất là 20%;
 - ✓ Riêng tại Nhà máy May Phù Mỹ: Phần thu nhập tăng thêm do đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo diện đầu tư mở rộng (ưu đãi miễn giảm thuế theo địa bàn). Huyện Phù Mỹ thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, do đó được miễn Thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm, giảm 50% số thuế phải nộp trong chín năm tiếp theo. Việc đầu tư mở rộng hoàn thành đưa vào sử dụng tháng 9/2016, vì năm 2016 thời gian hoạt động dưới 3 tháng nên Công ty đăng ký tính ưu đãi về miễn giảm thuế từ năm 2017. Theo đó, Nhà máy sẽ được miễn thuế 4 năm (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% trong 9 năm (từ năm 2021 đến năm 2029). Ưu đãi trên theo quy định tại Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22 tháng 06 năm 2015 của Bộ Tài chính.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Đơn vị tính: VND

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2018	01/01/2018
Tiền mặt	172.097.500	96.867.500
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.104.338.675	15.564.989.117
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 1 tháng	3.000.000.000	-
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn 3 tháng	-	66.008.068
Cộng	26.276.436.175	15.727.864.685

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2018	01/01/2018
Supreme International LLC	39.380.137.424	54.885.578.647
Fishman and Tobin Inc (F & T Apparel, LLC)	-	3.021.320.568
Chori	1.590.239.286	1.095.814.034
Motives (Far East) Ltd	3.740.732.621	4.772.161.783
Aurora Investments Global Inc	-	1.071.065.688
Haggar Canada Co.	-	13.834.737.602
Haggar Clothing Co.	20.762.087.008	-
Các đối tượng khác	20.567.638.234	12.161.724.022
Cộng	86.040.834.573	90.842.402.344

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH MTV Điện Lực Đà Nẵng	200.000.000	-
Công ty TNHH MTV Trúc An Phát	202.841.650	-
GBTL Limited	360.783.603	-
Hangzhou Specialty Textile Trading Co. Ltd	-	327.481.140
Tuntex Inc	-	324.908.015
Công ty TNHH MTV Xây Dựng Giang Thắng	-	104.853.000
Truly Far East Ltd	-	179.598.185
Công ty CP Công nghệ Môi trường Miền Trung	-	394.317.000
Các đối tượng khác	1.027.515.454	434.764.272
Cộng	1.791.140.707	1.765.921.612

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	100.879.614	-	89.493.544	-
Chi phí làm hàng gửi bán	-	-	711.723.796	-
Công ty CP TM Vinatex ĐN	-	-	229.996.804	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXX Huyện Phù Mỹ	397.806.597	-	403.855.939	-
BHXX Tỉnh Quảng Ngãi	254.940.301	-	252.609.625	-
BHXX TP Đà Nẵng	605.283	-	568.218	-
Phải thu khác	316.492.151	34.874.714	173.563.005	34.874.714
Cộng	1.237.848.482	201.999.250	2.028.935.467	201.999.250

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.661.716.000	-	-	-
Cộng	2.661.716.000	-	-	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	2.436.230.221	2.436.230.221
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	387.321.721	-
Cộng	2.823.551.942	2.436.230.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

8. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	100.879.614	-	89.493.544	-
Chi phí làm hàng gửi bán	-	-	711.723.796	-
Công ty CP TM Vinatex ĐN	-	-	229.996.804	-
Bùi Mạnh Hùng	167.124.536	167.124.536	167.124.536	167.124.536
BHXH Huyện Phù Mỹ	397.806.597	-	403.855.939	-
BHXH Tỉnh Quảng Ngãi	254.940.301	-	252.609.625	-
BHXH TP Đà Nẵng	605.283	-	568.218	-
Phải thu khác	316.492.151	34.874.714	173.563.005	34.874.714
Cộng	1.237.848.482	201.999.250	2.028.935.467	201.999.250

b. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ	2.661.716.000	-	-	-
Cộng	2.661.716.000	-	-	-

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2018	01/01/2018
Dự phòng các khoản phải thu quá hạn thanh toán:		
- Từ 3 năm trở lên	2.436.230.221	2.436.230.221
- Từ 1 năm đến dưới 2 năm	387.321.721	-
Cộng	2.823.551.942	2.436.230.221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	6.339.043.998	-	2.422.155.337	-
Nguyên liệu, vật liệu	30.817.023.545	735.000	30.641.562.427	1.307.000
Công cụ, dụng cụ	34.310.615	9.214.307	17.760.747	6.581.648
Chi phí SX, KD dở dang	40.000.269.160	-	28.679.983.032	-
Thành phẩm	21.264.210.336	10.881.862	23.968.881.442	362.916.171
Hàng hóa	-	-	190.863.634	190.863.634
Hàng gửi bán	1.969.312.898	-	4.305.113.694	-
Cộng	100.424.170.552	20.831.169	90.226.320.313	561.668.453

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất khó/chậm tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018 là 25.095.158 đồng. Hiện nay, Công ty đang có kế hoạch giảm giá bán để thanh lý đối với các mặt hàng này.
- Giá trị hàng tồn kho luân chuyển dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 31/12/2018 khoảng 72 tỷ đồng.

11. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	618.022.215	241.493.352
Tiền bảo hiểm	311.344.026	237.245.105
Tiền thuê đất	27.193.333	-
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	477.001.090	534.794.220
Cộng	1.433.560.664	1.013.532.677

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.707.948.202	1.950.830.685
Chi phí sửa chữa	997.556.785	865.714.121
Chi phí đào tạo	2.872.895.570	4.687.355.930
Chi phí trả trước dài hạn khác	90.611.596	331.919.257
Cộng	5.669.012.153	7.835.819.993

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	123.199.370.654	127.050.489.765	18.993.720.321	2.645.096.093	271.888.676.833
Mua trong năm	-	7.639.313.829	3.276.772.727	50.800.000	10.966.886.556
XDCB hoàn thành	5.144.746.849	-	-	-	5.144.746.849
Giảm trong năm	-	3.086.969.237	227.025.089	104.147.755	3.418.142.081
Số cuối năm	128.344.117.503	131.602.834.357	22.043.467.959	2.591.748.338	284.582.168.157
Khấu hao					
Số đầu năm	35.139.089.991	78.233.106.789	3.872.534.560	2.110.753.394	119.355.484.734
Khấu hao trong năm	6.081.529.815	13.467.174.087	1.298.054.295	351.361.548	21.198.119.745
Giảm trong năm	-	3.062.797.246	227.025.089	104.147.755	3.393.970.090
Số cuối năm	41.220.619.806	88.637.483.630	4.943.563.766	2.357.967.187	137.159.634.389
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	88.060.280.663	48.817.382.976	15.121.185.761	534.342.699	152.533.192.099
Số cuối năm	87.123.497.697	42.965.350.727	17.099.904.193	233.781.151	147.422.533.768

- Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 141.780.918.682 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 59.251.287.114 đồng.

13. Tài sản cố định thuê tài chính

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Thuê tài chính trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	2.982.284.000	2.982.284.000
Khấu hao		
Số đầu năm	1.391.712.000	1.391.712.000
Khấu hao trong năm	198.816.000	198.816.000
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	1.590.528.000	1.590.528.000
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	1.590.572.000	1.590.572.000
Số cuối năm	1.391.756.000	1.391.756.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

14. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.979.882.783	513.169.695	8.493.052.478
Mua trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	7.979.882.783	513.169.695	8.493.052.478
Khấu hao			
Số đầu năm	-	407.472.703	407.472.703
Khấu hao trong năm	-	54.344.952	54.344.952
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	461.817.655	461.817.655
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.979.882.783	105.696.992	8.085.579.775
Số cuối năm	7.979.882.783	51.352.040	8.031.234.823

- Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình đã thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 31/12/2018 là 4.713.828.231 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2018 là 338.134.864 đồng.

15. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2018	01/01/2018
Nhà máy May Nghĩa Hành	275.432.486	-
CP lắp đặt và xử lí khí thải lò hơi & bụi tại NM Thanh Sơn	189.930.000	189.930.000
Trung tâm Thương mại Dệt may 81 Thái Phiên	2.240.724.704	2.240.724.704
Đầu tư cải tạo mở rộng qui mô SX tại NM May Dung Quất	-	4.235.383.741
Chi phí thiết kế thi công PCCC Phù Mỹ	27.272.727	-
Cộng	2.733.359.917	6.666.038.445

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

16. Đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
Tình hình hoạt động				
Đang hoạt động	30.000	303.000.000	-	303.000.000
Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định (*)		303.000.000		303.000.000
Cộng		303.000.000		303.000.000

(*) Cổ phiếu Tổng Công ty CP Dệt may Nam Định chưa được niêm yết tại các sàn giao dịch và cũng không có được nguồn dữ liệu tham khảo nào đáng tin cậy về thị giá của cổ phiếu này tại thời điểm 31/12/2018. Đến thời điểm này, Công ty cũng chưa nhận được Báo cáo tài chính của Công ty này. Do đó, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của khoản đầu tư. Khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc và không trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

17. Phải trả người bán ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Tuntex Incorporation	4.234.609.060	-
Nataka Corporate Private Ltd	4.755.927.000	11.562.444.600
Công ty TNHH R - Pac Việt Nam	-	124.665.260
Công ty CP Máy Phủ Cát	697.735.392	4.203.543.209
Decent Point Ltd	1.481.635.603	2.967.902.095
Hebei Deflame Textile New Materials Co., Ltd	11.390	1.352.827.431
Công ty CP Xây dựng & Thương mại 591	859.122.023	3.235.262.500
Các đối tượng khác	21.845.421.349	18.525.552.703
Cộng	33.874.461.817	41.972.197.798

18. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Fishman And Tobin Inc (F&T Apparel, LLC)	144.114.742	-
Itochu Prominent USA LLC	2.084.426	2.084.426
Unifi Textiles (Suzhou) Co. Ltd	51.685.120	51.685.120
Công ty TNHH Prominent (Việt Nam)	51.166.066	50.469.893
Các đối tượng khác	158.694.542	124.986.046
Cộng	407.744.896	229.225.485

19. Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước

	Số đầu năm		Số phải nộp trong năm	Số thực nộp trong năm	Số cuối năm	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế GTGT	-	1.970.677.150	27.055.148.512	25.747.547.814	-	3.278.277.848
Thuế xuất nhập khẩu	99.150.795	-	594.674.390	594.674.390	99.150.795	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	2.567.674.894	2.454.478.056	2.616.178.367	-	2.405.974.583
Thuế thu nhập cá nhân	4.809.280	-	1.591.766.264	1.171.713.527	-	415.243.457
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	1.293.578.848	1.317.165.848	23.587.000	-
Các loại thuế khác	-	-	247.232.993	247.232.993	-	-
Cộng	103.960.075	4.538.352.044	33.236.879.063	31.694.512.939	122.737.795	6.099.495.888

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

20. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Trích trước chi phí lãi vay	172.198.715	164.465.567
Chi phí làm hàng Fishman	305.076.384	273.973.438
Chi phí làm hàng Supreme	3.400.620.762	5.858.319.809
Các khoản trích trước khác	288.255.808	205.072.820
Cộng	4.166.151.669	6.501.831.634

21. Phải trả khác

a. Ngắn hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Kinh phí công đoàn	2.901.748.241	2.279.725.647
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1.847.080.543	2.614.507.053
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	96.881.167	77.881.167
Phải trả khác	1.742.792.851	1.266.275.869
- Tập đoàn Dệt may Việt Nam	5.000.000	5.000.000
- Thủ lao HĐQT và BKS	274.590.833	284.590.833
- Các khoản phải trả khác	1.463.202.018	976.685.036
Cộng	6.588.502.802	6.238.389.736

b. Dài hạn

	31/12/2018	01/01/2018
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	10.000.000	10.000.000
Cộng	10.000.000	10.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

22. Vay và nợ thuê tài chính**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay ngắn hạn	120.042.072.459	620.724.782.170	635.600.277.783	105.166.576.846
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	51.286.852.880	292.056.102.930	294.226.544.742	49.116.411.068
- Ngân hàng TMCP PG Bank - Chi nhánh Đà Nẵng	24.995.423.408	42.222.267.830	67.217.691.238	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Đà Nẵng	6.747.060.651	-	6.747.060.651	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương - Chi nhánh Đà Nẵng	-	16.178.556.556	2.155.657.214	14.022.899.342
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	21.691.049.950	197.790.942.015	177.454.725.529	42.027.266.436
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	15.321.685.570	72.476.912.839	87.798.598.409	-
Vay dài hạn đến hạn trả	12.055.244.225	21.497.482.431	14.860.329.796	18.692.396.860
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng	9.367.531.827	14.085.031.023	11.019.449.636	12.433.113.214
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng	1.509.712.398	3.186.160.148	2.955.077.700	1.740.794.846
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng	1.178.000.000	4.226.291.260	885.802.460	4.518.488.800
Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ	198.816.000	198.816.000	198.816.000	198.816.000
Cộng	132.296.132.684	642.421.080.601	650.659.423.579	124.057.789.706

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Cuối năm
Vay dài hạn	81.175.330.856	15.929.864.918	14.860.329.796	82.244.865.978
- Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đà Nẵng (a)	55.387.796.693	5.466.039.255	11.019.449.636	49.834.386.312
- Ngân hàng TMCP Đông Nam Á - Chi nhánh Đà Nẵng (b)	8.818.695.116	39.717.213	2.955.077.700	5.903.334.629
- Ngân hàng TMCP Công thương - Chi nhánh Đà Nẵng (c)	16.968.839.047	10.424.108.450	885.802.460	26.507.145.037
Nợ thuê tài chính	2.584.652.000	-	198.816.000	2.385.836.000
- Ủy ban Nhân dân Huyện Phú Mỹ (d)	2.584.652.000	-	198.816.000	2.385.836.000
Cộng	83.759.982.856	15.929.864.918	15.059.145.796	84.630.701.978
Trong đó:				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	12.055.244.225			18.692.396.860
- Nợ thuê tài chính đến hạn	198.816.000			198.816.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	71.505.922.631			65.739.489.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm 31/12/2018, Công ty đã ký các hợp đồng vay sau:

a) Vay Ngân hàng TMCP Quân đội – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 3 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 10412.15.301.50297.TD ngày 22/07/2015 để cải tạo nhà xưởng, văn phòng, đầu tư máy móc thiết bị. Thời hạn vay là 48 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất và máy móc thiết bị hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 35222.18.301.50297.TD ngày 02/10/2018 để mua xe Toyota Innova Venturer GS, TGN 140L-MUTMKU. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 061739 biển kiểm soát 43A-385.77.
- Hợp đồng tín dụng số 42347.18.301.50297.TD ngày 23/11/2018 để mua xe Toyota Land Cruiser Prado VX TRJ150L-GKTEK. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng ô tô con theo Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô số 064743 biển kiểm soát 43A-402.35.
- Hợp đồng tín dụng số 134472.15.301.2533012.TD ngày 29/12/2015 với thời hạn vay 84 tháng. Mục đích sử dụng tiền vay: Đầu tư Nhà máy May Đức Phở. Lãi suất cho vay: thả nổi. Hình thức đảm bảo: tài sản hình thành từ vốn vay.

b) Vay Ngân hàng TMCP Đông Nam Á – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo 2 hợp đồng vay:

- Hợp đồng tín dụng số 11115/HĐTD-TDH-DN ngày 3/10/2015 để mua xe ô tô Fortuner. Thời hạn vay của hợp đồng là 60 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.
- Hợp đồng tín dụng số 11171/HĐTD-TDH-DN ngày 27/11/2015 để đầu tư cải tạo mở rộng Nhà máy may Phù Mỹ. Thời hạn vay là 60 tháng tính từ ngày giải ngân món vay đầu tiên. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và được ghi trên từng khế ước nhận nợ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

c) Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh tại Đà Nẵng theo Hợp đồng tín dụng số 01/2017-HĐCVDADT/NHCT480-VINATEX DA NANG ngày 29/06/2017 để Đầu tư mở rộng Nhà máy may Dung Quất. Thời hạn vay của hợp đồng là 84 tháng tính từ ngày giải ngân. Lãi suất cho vay áp dụng theo từng thời kỳ. Hợp đồng vay được thế chấp bằng Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành từ vốn vay.

d) Thuê tài chính với Ủy ban Nhân dân Huyện Phù Mỹ theo Hợp đồng số 01/VH/2010/HĐTD ngày 25/06/2010 về thuê nhà xưởng, vật kiến trúc. Thời hạn thuê là 15 năm kể từ thời điểm nhận nợ đầu tiên. Lãi suất cho thuê 0%.

23. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế suất sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	1.569.177.887	1.056.934.827
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.569.177.887	1.056.934.827

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)*(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)***24. Vốn chủ sở hữu****a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	11.870.081.375	15.111.084.785	10.233.589.315	68.514.455.475
Điều chỉnh do hợp nhất	-	-	-	-	21.628.595	(21.628.595)	-
Tăng trong năm	-	-	-	1.712.937.260	-	340.000.000	2.052.937.260
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	11.856.756.137	-	11.856.756.137
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(3.430.121.461)	(3.430.121.461)
Giảm trong năm	-	-	-	-	8.818.355.434	-	8.818.355.434
Số dư tại 31/12/2017	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	18.171.114.083	7.121.839.259	70.175.671.977
Số dư tại 01/01/2018	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	13.583.018.635	18.171.114.083	7.121.839.259	70.175.671.977
Tăng trong năm	-	-	-	2.371.351.227	-	6.510.000.000	8.881.351.227
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	13.058.239.534	-	13.058.239.534
Lỗ trong năm phân bổ cho cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(2.364.198.741)	(2.364.198.741)
Giảm trong năm	-	-	-	-	9.520.486.841	-	9.520.486.841
Số dư tại 31/12/2018	29.939.100.000	1.543.300.000	(182.700.000)	15.954.369.862	21.708.866.776	11.267.640.518	80.230.577.156

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

b. Cổ phiếu

	31/12/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.993.910	2.993.910
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu phổ thông	2.993.910	2.993.910
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	12.180	12.180
- Cổ phiếu phổ thông	12.180	12.180
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu phổ thông	2.981.730	2.981.730
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

c. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	18.171.114.083	15.111.084.785
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.058.239.534	11.856.756.137
Điều chỉnh do hợp nhất	-	21.628.595
Phân phối lợi nhuận năm trước (*)	9.520.486.841	8.818.355.434
- Trích quỹ đầu tư phát triển	2.371.351.227	1.712.937.260
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.185.675.614	1.141.958.174
- Trả cổ tức	5.963.460.000	5.963.460.000
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối năm	21.708.866.776	18.171.114.083

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018.

d. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2018 ngày 31/03/2018 đã thông qua phương án trả cổ tức năm 2017 bằng tiền với tỷ lệ 20% vốn điều lệ (tương ứng 5.963.460.000 đồng). Công ty đã chốt quyền nhận cổ tức năm 2017 này vào ngày 11/05/2018, ngày thực hiện chi trả là 30/05/2018.

25. Các tài khoản ngoài bảng CĐKT

CHỈ TIÊU	31/12/2018	01/01/2018
Ngoại tệ các loại		
- USD	9.461.651,74	10.439.540,56
- EUR	284,61	284,61

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Doanh thu bán thành phẩm	741.085.409.353	763.324.233.912
Cộng	741.085.409.353	763.324.233.912

27. Các khoản giảm trừ

	Năm 2018	Năm 2017
Giảm giá hàng bán	26.421.600	39.044.436
Cộng	26.421.600	39.044.436

28. Giá vốn hàng bán

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của thành phẩm đã bán (Hoàn nhập) /Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	654.702.993.170 (540.837.284)	666.755.850.164 203.915.701
Cộng	654.162.155.886	666.959.765.865

29. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	188.048.366	10.040.774
Chiết khấu thanh toán	87.985.343	181.334.109
Cổ tức, lợi nhuận được chia	18.000.000	16.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.323.664.117	3.215.745.458
Cộng	3.617.697.826	3.423.620.341

30. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí lãi vay	10.633.660.183	5.747.535.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá	2.703.197.241	1.734.524.203
Cộng	13.336.857.424	7.482.059.299

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

31. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

a. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ dùng cho bán hàng	55.984.731	19.770.739
Tiền lương nhân viên bán hàng	3.699.579.527	3.470.831.149
Chi phí vận chuyển	31.130.976.204	49.759.817.322
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.063.861.351	6.528.700.590
Các khoản khác	3.399.301.453	2.940.872.369
Cộng	43.349.703.266	62.719.992.169

b. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	1.258.508.167	951.269.877
Tiền lương	12.545.951.677	11.385.758.241
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	875.026.106	649.149.049
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.921.190.330	3.973.416.058
(Hoàn nhập)/Trích lập dự phòng phải thu khó đòi	387.321.721	(429.892.944)
Các khoản khác	1.515.905.961	1.424.234.900
Cộng	21.503.903.962	17.953.935.181

32. Thu nhập khác

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	328.912.463	-
Xử lý chênh lệch công nợ	-	10.911.243
Tiền phạt thu được	1.184.422.084	-
Các khoản khác	249.226.259	166.107.945
Cộng	1.762.560.806	177.019.188

33. Chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí tiền phạt, truy thu thuế	325.467.646	9.857.396
Chi phí khác	100.396.292	25.914.742
Cộng	425.863.938	35.772.138

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

34. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.660.761.909	11.734.304.353
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	3.158.694.225	4.176.924.692
Điều chỉnh tăng	5.850.832.863	7.896.048.490
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	398.401.997	85.695.588
- Chi phụ cấp HĐQT không trực tiếp điều hành	120.000.000	108.000.000
- Các khoản CP không tính vào CP tính thuế	395.021.163	5.563.476
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	2.305.184	550.703.048
- Chi phí khấu hao tương ứng với nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng của xe ô tô chở người dưới 9 chỗ ngồi	9.690.476	-
- Lỗ tại Công ty con	4.925.414.043	7.146.086.378
Điều chỉnh giảm	2.692.138.638	3.719.123.798
- Cổ tức lợi nhuận được chia	18.000.000	16.500.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm nay	27.227.748	2.305.184
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm trước thành đã thực hiện năm nay	85.695.588	5.982.292
- Hoàn nhập dự phòng đã trích lập	2.561.215.302	3.694.336.322
Tổng thu nhập chịu thuế	16.819.456.134	15.911.229.045
Từ hoạt động ưu đãi	2.814.703.897	1.099.830.481
Từ hoạt động không ưu đãi	14.004.752.237	14.811.398.564
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.800.950.447	2.962.279.713
Từ hoạt động ưu đãi	-	-
Từ hoạt động không ưu đãi	2.800.950.447	2.962.279.713
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm	393.848.345	393.477.300
- Chi thêm cho lao động nữ	393.848.345	393.477.300
Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.454.478.056	2.568.802.413
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.407.102.102	2.568.802.413
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN hiện hành năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	47.375.954	-

35. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	512.243.060	738.867.264
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	512.243.060	738.867.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

36. Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	13.058.239.534	11.856.756.137
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	(1.185.675.614)
- Điều chỉnh tăng	-	-
- Điều chỉnh giảm (trích quỹ khen thưởng phúc lợi)	-	1.185.675.614
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.058.239.534	10.671.080.523
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.981.730	2.981.730
Lãi cơ bản, lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	4.379	3.579

(*) Chỉ tiêu này năm 2018 chưa trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi do Điều lệ và Nghị quyết Đại hội cổ đông không qui định. Số liệu này có thể thay đổi tùy thuộc vào Quyết định chia Quỹ khen thưởng phúc lợi của Đại hội cổ đông sau này.

37. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	324.754.831.640	355.757.157.024
Chi phí nhân công	295.157.251.115	254.793.921.661
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.451.280.697	14.983.069.240
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.578.595.433	72.618.016.728
Chi phí khác bằng tiền	21.438.772.823	20.909.276.844
Cộng	717.380.731.708	719.061.441.497

38. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh chủ yếu là sản xuất hàng may mặc xuất khẩu.

39. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất, rủi ro về tỷ giá, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các giao dịch mua bán hàng và vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty quản lý thông qua các biện pháp như: duy trì hợp lý cơ cấu vay ngoại tệ và nội tệ, tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối kỳ như sau:

		31/12/2018	01/01/2018
Tài sản tài chính			
Tiền và các khoản tương đương tiền	USD	638.836,11	449.505,36
	EUR	284,61	284,61
Phải thu khách hàng	USD	3.406.179,48	3.770.464,93
Nợ tài chính			
Các khoản vay và nợ	USD	4.535.414,50	5.299.518,56
Phải trả người bán	USD	881.221,65	920.051,71

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên phụ liệu, vật tư, thiết bị từ nhà cung cấp trong nước và nhập khẩu nguyên vật liệu, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá đầu vào. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty ký kết các hợp đồng trực tiếp với các nhà cung cấp chính bên cạnh việc đa dạng hoá các nguồn cung cấp của Công ty.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc xây dựng chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi, đôn đốc tình hình thu hồi nợ để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Đối với các khách hàng ở nước ngoài, Công ty thường qui định phương thức thanh toán trong Hợp đồng là thanh toán bằng L/C. Đối với những khách hàng không thanh toán đúng hạn, Công ty đã thực hiện phân loại tuổi nợ và trích lập dự phòng, đồng thời tiến hành các thủ tục khởi kiện dân sự. Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	33.874.461.817	-	33.874.461.817
Chi phí phải trả	4.166.151.669	-	4.166.151.669
Vay và nợ thuê tài chính	124.057.789.706	65.739.489.118	189.797.278.824
Phải trả khác	1.839.674.018	10.000.000	1.849.674.018
Cộng	163.938.077.210	65.749.489.118	229.687.566.328

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	41.972.197.798	-	41.972.197.798
Chi phí phải trả	6.501.831.634	-	6.501.831.634
Vay và nợ thuê tài chính	132.296.132.684	71.505.922.631	203.802.055.315
Phải trả khác	1.344.157.036	10.000.000	1.354.157.036
Cộng	182.114.319.152	71.515.922.631	253.630.241.783

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản nhưng tin tưởng rằng có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.276.436.175	-	26.276.436.175
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	83.419.281.881	-	83.419.281.881
Phải thu khác	281.617.437	2.661.716.000	2.943.333.437
Cộng	109.977.335.493	2.964.716.000	112.942.051.493

01/01/2018	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.727.864.685	-	15.727.864.685
Đầu tư tài chính	-	303.000.000	303.000.000
Phải thu khách hàng	88.608.171.373	-	88.608.171.373
Phải thu khác	368.685.095	-	368.685.095
Cộng	104.704.721.153	303.000.000	105.007.721.153

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính hợp nhất)

40. Thông tin về các bên liên quan

	Năm 2018	Năm 2017
Thù lao Hội đồng quản trị	696.000.000	624.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	2.884.553.179	2.387.814.268

41. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

42. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi AAC.



Đà Nẵng, ngày 20 tháng 02 năm 2019

Kế toán trưởng

Lê Đình Bích Hợp

Người lập biểu

Trần Thị Thi